



bǐ tè

比特

noun · bit (unit of information)

Example Sentences

Yī gè zì jié děng yú bā gè bǐ tè

一个字节 等于八个比特。

One byte equals eight bits.

Jì suàn jī yòng bǐ tè lái cún chǔ shù jù

计算机用 比特来存储数据。

Computers use bits to store data.

Trace each character, then write the word on your own.

比	比	比	比	比	比	比													
特	特	特	特	特	特	特	特	特	特	特	特								
特	特																		